Biểu: 9/BCT

HOẠT ĐỘNG TIÊM CHỦNG PHÒNG 10 BỆNH CHO TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Số trẻ <1 tuổi	Số trẻ TCĐĐ	Trong đó					Viêm não Nhật bản		Tả		Thương hàn		Số phụ nữ có thai được tiêm UV2+
				BCG	VGB sơ sinh ≤24 giờ	DPT-VGB-Hib3	OPV3	Sởi1	Đối tượng	Số đã tiêm mũi 3	Đối tượng	Số đã uống lần 2	Đối tượng	Số đã tiêm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	19944	14762	11775	9904	11968	14563	14963	20270	14064					12236
1	TP.Vũng Tàu	6162	4437	3214	2811	3464	4172	4373	5895	4322					3589
2	H. Châu Đức	2539	1967	1561	1258	1631	1985	2094	2943	2100					1327
3	TP.Bà Rịa	1667	1265	1072	891	1075	1279	1290	1686	1088					1067
4	TT.Phú Mỹ	3300	2469	1853	1563	1967	2478	2543	3248	2035					2264
5	H. Long Điền	2251	1726	1546	1284	1379	1756	1747	2366	1596					1515
6	H. Đất Đỏ	1205	836	675	567	720	834	853	1264	869					697
7	H. Xuyên Mộc	2702	2000	1794	1477	1642	1956	19665	2750	1952					1663
8	H. Côn Đảo	118	62	57	53	90	103	98	118	102					114

Biểu: 10 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG CÁC BỆNH CÓ VẮC XIN TIÊM CHỦNG CỦA TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Sởi		Ho gà		LMC		Bạch Hầu		UVSS		UV khác		Lao màng não		Lao khác		Viêm gan vi rút		Viên não vi rút		Tả		Thương hàn	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	TỔNG SỐ	**5**	**0**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	TP Bà Rịa	1		1																					
2	TP Vũng Tàu	2		3																					
3	Huyện Long Điền	1		1																					
4	Huyện Đất Đỏ																								
5	Huyện Xuyên Mộc																								
6	Huyện Châu Đức			3																					
7	TT Phú Mỹ	1		1																					
8	Huyện Côn Đảo																								

Biểu: 11.1/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số lượt khám bệnh					Số lượt điều trị nội trú					Tổng số ngày điều trị nội trú
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi		Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ											
A	**Y tế công**	**2142745**	**1036070**	**1347268**	**3057701**	**200002**	**131475**	**48252**	**61848**	**3457**	**16065**	**21564**
I	**Tuyến tỉnh**	**842365**	**427266**	**383805**	**63865**	**43036**	**83312**	**36025**	**41656**	**1588**	**11076**	**141338**
1	BV Lê Lợi	426782	217217	383805	63865	43036	16054	8184	13003	294	4139	81950
2	BV Bà Rịa	415583	220049				67258	27841	28653	1294	6937	59388
II	**Tuyến huyện**	**942342**	**435868**	**821930**	**185623**	**79885**	**47717**	**12207**	**20182**	**1869**	**4989**	**72547**
1	Xuyên Mộc	187132	102080	170607	30699	30237	11711	6107	9852	103	2927	36390
2	Đất Đỏ	107612	59309	99671	14994	17122	3369	1741	2472		617	6384
3	TP.Bà Rịa	110162	67816	105255	29739	2596	20760					
4	TP.Vũng Tàu	186274	93137	152145	40149	5668						
5	Long Điền	123393	67777	99856	37711	12834	5420	3153	3907	1740	650	11839
6	Tân Thành	98874	39860	90878	16405	10314	3760		2113		670	10590
7	Châu Đức	116772	5889	103518	15926	1114	2274	1206	1838	26	125	5536
8	Côn Đảo	12123					423					1808
III	**Tuyến xã**	**358038**	**172936**	**141533**	**56213**	**77081**	**446**	**20**	**10**			**1879**
1	Xuyên Mộc	44889	24102	36659	14058	6649	14	13	10			40
2	Đất Đỏ	24657	11125	18034	6823	3773						
3	TP.Bà Rịa	17313	7836	1974	3431	8129						
4	TP.Vũng Tàu	122567	58204	19508	1953	47523						
5	Long Điền	66161	38140	51433	12948	6977	2	2				6
6	Phú Mỹ	12893	1632	8258	1707	788						
7	Châu Đức	57435	31897	5667	15293	3242	7	5				25
8	Côn Đảo	12123					423					1808

Biểu: 11.2/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM DỰ PHÒNG, TỬ VONG VÀ CẬN LÂM SÀNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám dự phòng	Tổng số tử vong tại cơ sở y tế	Trong đó						Hoạt động cận lâm sàng			
				Tử vong < 1 tuổi			Tử vong <5 tuổi			Số lượt xét nghiệm	Số lượt chụp Xquang	Số lượt siêu âm	Số lượt chụp CT/MRI
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**51930**	**123**	**4**			**6**			**3365623**	**159624**	**112292**	**5719**
A	**Y tế công**	**51930**	**123**	**4**			**6**			**3365623**	**159624**	**112292**	**5719**
I	**Tuyến tỉnh**	**14691**	**123**	**4**			**6**			**3042142**	**111872**	**77250**	**4904**
1	BV Lê Lợi	14691	15	2						300076	24442	32800	3329
2	BV Bà Rịa		108	2			6			2742066	87430	44450	1575
II	**Tuyến huyện**	**1926**								**323135**	**47450**	**34958**	**815**
1	Xuyên Mộc									91526	8402	6801	192
2	Đất Đỏ	968								28034	4979	3538	
3	TP.Bà Rịa	865								14551	7237	2962	
4	TP.Vũng Tàu									47806	3721	2505	623
5	Long Điền									31853	10572	5996	
6	Phú Mỹ									53227	5204	4890	
7	Châu Đức	93								45806	4776	5155	
8	Côn Đảo									10332	2559	3111	
III	**Tuyến xã**	**35313**								**346**	**302**	**84**	
1	Xuyên Mộc												
2	Đất Đỏ												
3	TP.Bà Rịa												
4	TP.Vũng Tàu											84	
5	Long Điền	12400								346	302		
6	Tân Thành												
7	Châu Đức	22913											
8	Côn Đảo												
B	**Y tế tư nhân**												

Biểu: 12 /BCT

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH XÃ HỘI

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
I	**Phòng chống Lao**		
1	Số BN lao phổi AFB (+) mới phát hiện	481	
2	Số BN lao phổi AFB(+) mới điều trị khỏi	810	
3	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	987	
4	Số BN tử vong trong thời gian điều trị lao	31	
	Trong đó: Nữ	33	
II	**Phòng chống sốt rét**		
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	39	
2	Số BN tử vong do sốt rét	0	
III	**Phòng chống HIV/AIDS**		
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	150	
	Trong đó: Nữ		
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	150	
	Trong đó: Nữ		
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49		
	Trong đó: Nữ		
4	Số hiện mắc AIDS	137	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	30	
	Trong đó: Nữ		
IV	**Sức khỏe tâm thần**		
1	***Số BN hiện mắc động kinh***		
	Số BN được quản lý	1627	
	Số BN mới phát hiện	53	
2	***Số BN hiện mắc tâm thần phân liệt***		
	Số BN được quản lý	1832	
	Số BN mới phát hiện	46	
3	***Số BN hiện mắc trầm cảm***		
	Số BN được quản lý	200	
	Số BN mới phát hiện	18	
V	**Phòng chống Hoa liễu**		
1	Số bệnh nhân lậu mới phát hiện	2	
2	Số bệnh nhân giang mai mới phát hiện	6	
VI	**Phòng chống bệnh Phong**		
1	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	125	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	2	
	Trong đó: Nữ		
	Trẻ em < 15 tuổi		
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II		

Biểu 13/BCT

TINH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI NẠN THƯƠNG TÍCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số		TN GT		Đuối nước		Ngộ độc Thực phẩm		Tự tử		TN LĐ		TN khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**29471**	**110**	**15465**	**80**	**45**	**14**	**108**		**364**	**10**	**2915**	**7**	**12512**	**15**
A	**Y tế công**	**29471**	**110**	**15465**	**80**	**45**	**14**	**108**		**364**	**10**	**2915**	**7**	**12512**	**15**
I	**Tuyến tỉnh**	**20491**	**50**	**11326**	**48**	**39**	**10**	**100**		**260**	**1**	**1204**	**4**	**8315**	**3**
	BV Lê Lợi	5653	10	2602	6	25	6	60	0	56	0	667	0	3011	0
	BV Bà Rịa	14838	40	8724	42	14	4	40		204	1	537	4	5304	3
II	**Tuyến huyện và xã**	**8980**	**60**	**4139**	**32**	**6**	**4**	**8**		**104**	**9**	**1711**	**3**	**4197**	**12**
	Châu Đức	2096	0	1064	0	0	0	0	0	21	0	425	0	586	0
	Long Điền	2083	0	1021	0	1	0			17		316		1757	
	Tân Thành	1920	0	883						34		449		554	
	Xuyên Mộc	1168	45	502	24	3	3	0	0	17	7	353	2	293	9
	Đất Đỏ	786	4	322	4			7		12		52		542	0
	TP Bà Rịa	649	10	261	4					2	2	49	1	342	3
	TP Vũng Tàu	156		62		1		1				13		81	
	Côn Đảo	122	1	24		1	1			1		54		42	
B	**Y tế tư nhân**														
1	Bệnh viện tư nhân														
2	PK& NHS có giường														
3	Cơ sở không giường														

Biểu: 14.1/ BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Tả		Thương hàn		Ly trực trùng		Lỵ A mip		Tiêu chảy		Viêm não vi rút		Sốt xuất huyết		Sốt rét		Viêm gan vi rút		Dại	
		(1)		(2)		(3)		(4)		(5)		(6)		(7)		(8)		(9)		(10)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	10	0	9	0	6245	0	0	0	298	0	16	0	3	0	0	0
1	TP Bà Rịa	0	0	0	0	4	0	3	0	766	0	0	0	24	0	4	0	2	0	0	0
2	TP Vũng Tàu	0	0	0	0	2	0	3	0	1422	0	0	0	145	0	0	0	1	0	0	0
3	Huyện Long Điền	0	0	0	0	0	0	1	0	369	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Đất Đỏ	0	0	0	0	1	0	0	0	652	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Xuyên Mộc	0	0	0	0	0	0	1	0	443	0	0	0	21	0	2	0	0	0	0	0
6	Huyện Châu Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	983	0	0	0	45	0	8	0	0	0	0	0
7	TT Phú Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	976	0	0	0	38	0	2	0	1	0	0	0
8	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	5	0	1	0	634	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0

Biểu: 14.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Viêm màng não mô cầu		Thủy đậu		Bạch hầu		Ho gà		Uốn ván SS		Uốn ván không phải SS		LMC nghi bại liệt		Sởi		Quai bị		Rubella	
		(11)		(12)		(13)		(14)		(15)		(16)		(17)		(18)		(19)		(20)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	0	0	1189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	960	0	0	0
1	TP Bà Rịa	0	0	168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	182	0	0	0
2	TP Vũng Tàu	0	0	395	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	312	0	0	0
3	Huyện Long Điền	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	111	0	0	0
4	Huyện Đất Đỏ	0	0	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0
5	Huyện Xuyên Mộc	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0
6	Huyện Châu Đức	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0
7	TT Phú Mỹ	0	0	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	106	0	0	0
8	Huyện Côn Đảo	0	0	356	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	175	0	0	0

Biểu: 14.3/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Cúm		Cúm A (H5N1)		Bệnh virut Adeno		Dịch hạch		Than		Xoắn khuẩn gia vàng		Tay- chân-miệng		Bệnh do liên cầu khuẩn lợn ở người		Viêm phổi		NK đường hô hấp trên	
		(21)		(22)		(23)		(24)		(25)		(26)		(27)		(28)		(29)		(30)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	178	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	TP Bà Rịa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Vũng Tàu	58	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Long Điền	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Đất Đỏ	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Xuyên Mộc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Châu Đức	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Tân Thành	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Huyện Côn Đảo	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 16/BCT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TẠI CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

Nguyên nhân tử vong	Tử vong chung		Trong đó					TV mẹ
	Tổng số	Nữ	<1 tuổi	Từ 1-<5 tuổi	Từ 5-<15tuổi	Từ 15-<60 tuổi	≥60 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
TỔNG SỐ	2521	743	17	9	43	772	1498	0
1. Bệnh lao	11	2	0	0	0	7	4	0
2. Viêm gan	43	7	0	0	0	21	19	0
3. Sốt xuất huyết/ sốt vi rút	0	0	0	0	0	0	0	0
4. HIV/AIDS	16	6	0	0	0	14	2	0
5. Ung thư các loại	468	116	0	0	4	169	295	0
6. Khối u lành tính và không rõ T/chất	9	0	0	0	0	3	6	0
7. Đái tháo đường	68	12	0	0	0	10	58	0
8. Các bệnh tâm thần	71	21	0	0	0	31	40	0
9. Viêm não/màng não	17	5	1	0	0	10	3	0
10. Tai biến mạch máu não	325	120	0	0	1	108	216	0
11. Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	272	57	1	0	1	58	144	0
12. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	29	4	0	0	0	7	22	0
13. Viêm phổi/viêm phế quản	31	9	3	1	0	10	16	0
14. Bệnh hệ tiêu hóa	28	3	0	0	0	7	24	0
15. Bệnh hệ xương khớp	6	1	0	0	0	1	2	0
16. Bệnh hệ sinh dục tiết niệu	29	11	0	0	7	9	13	0
17. Bệnh lý thời kỳ chu sinh	10	5	8	0	0	0	0	0
18. Tử vong liên quan đến thai nghén và	2	2				2		
19. Tai nạn giao thông	200	29	0	2	14	157	20	
20. Đuối nước	23	6	1	0	5	15	2	
21. Ngộ độc thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
22. Tự tử	22	9	0	0	2	17	3	
23. Các TNTT khác	59	9	0	4	0	26	29	0
24. Các bệnh/triệu chứng khác	422	134	3	0	7	63	349	0
25. Không xác định được nguyên nhân	394	186	0	0	2	57	322	0

Biểu số: 5/BCT

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ

Báo cáo 9 tháng năm 2018

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số Phụ nữ có thai được XN HIV		Số PN có thai nhiễm HIV được điều trị ARV	Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó					
		Tổng số	Trong đó: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số khẳng định HIV (+)		Tổng số	Số lượt XN nước tiểu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số đẻ được quản lý thai	Số được khám thai ≥3 lần/3 kỳ	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B	Số đẻ được XN giang mai
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**17295**	**485**	**5539**	**9**	**19**	**57258**	**19889**	**11864**	**132**	**11789**	**11753**	**9539**	**10039**	**9443**
A	**Y tế công**	**17295**	**485**	**5539**	**9**	**19**	**57258**	**19889**	**11864**	**132**	**11789**	**11753**	**9539**	**10039**	**9443**
I	**Tuyến tỉnh**			**2500**	**4**	**9**	**15493**	**4230**	**10471**	**88**	**10412**	**10405**	**8505**	**8877**	**8466**
1	TTCSSKSS			1127	2	0	450	179							
2	BV Bà Rịa			998	1	7	10971	3652	9252	50	9249	9248	7399	7880	7469
3	BV Lê Lợi			375	1	2	4072	399	1219	38	1163	1157	1106	997	997
II	**Tuyến huyện và xã**	**17295**	**485**	**3039**	**5**	**10**	**41765**	**15659**	**1393**	**44**	**1377**	**1348**	**1034**	**1162**	**977**
1	Thành phố Vũng Tàu	5890	128	758	0	5	8180	3132	2	0	2	2	2	2	2
2	TP Bà Rịa	1200	17	126	0	0	2439	837	0	0	0	0	0	0	0
3	Châu Đức	2133	44	33	0	0	6841	2877	133	2	133	110	79	133	133
4	TX Phú Mỹ	2523	71	235	2	4	7450	3519	75	4	70	68	44	62	62
5	Long Điền	2314	170	772	3	1	7765	2431	280	12	271	268	227	237	236
6	Đất Đỏ	959	40	281	0	0	2096	247	156	5	154	154	145	150	131
7	Xuyên Mộc	2099	13	761	0	0	6331	2534	694	20	694	693	484	525	360
8	Côn Đảo	177	2	73	0	0	663	82	53	1	53	53	53	53	53
B	**Y tế tư nhân**														
1	TTYT Dầu khí (không có bệnh lưu sản)														

Biểu: 5/BCT

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)

Báo cáo 9 tháng năm 2018

TT	Tên cơ sở	Số đẻ được xét nghiệm HIV		Số có kết quả khẳng định hiện HIV (+)		Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số được tiêm đủ mũi vắc xin UV	Số PN đẻ được can thiệp FX/ GH	Số PN được mổ đẻ	Số PN đẻ con thứ 3 trở lên	Số PN đẻ được CBYT đỡ		Số đẻ tại cơ sở y tế	PN đẻ/SS được chăm sóc sau sinh		Số tử vong mẹ
		Số XN trước và trong mang thai	Số XN khi chuyển dạ	Tổng số	Trđ: ở kỳ mang thai này						Tổng số	Trđ: CB có kỹ năng		Tổng số	Trđ: tuần đầu	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ	**10,416**	**1,281**	**19**	**15**	**19**	**11,794**	**1**	**3,228**	**2,705**	**11,845**	**11,845**	**11,846**	**10,274**	**9,920**	**0**
A	**Y tế công**	**10,416**	**1,281**	**19**	**15**	**19**	**11,794**	**1**	**3,228**	**2,705**	**11,845**	**11,845**	**11,846**	**10,274**	**9,920**	**0**
I	**Tuyến tỉnh**	**9,496**	**908**	**18**	**14**	**18**	**10,425**	**1**	**3,030**	**2,338**	**10,456**	**10,456**	**10,457**	**0**	**0**	**0**
1	TTCSSKSS															
2	BV Bà Rịa	8811	436	15	12	15	9249	0	2530	2133	9244	9244	9245			0
3	BV Lê Lợi	685	472	3	2	3	1176	1	500	205	1212	1212	1212			0
II	**Tuyến huyện và xã**	**920**	**373**	**1**	**1**	**1**	**1369**	**0**	**198**	**367**	**1389**	**1389**	**1389**	**10274**	**9920**	**0**
1	Thành phố Vũng Tàu	2	0	0	0	0	2	0	0	1	2	2	2	3522	3419	0
2	TP Bà Rịa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	831	831	0
3	Châu Đức	47	5	0	0	0	131	0	0	55	133	133	133	1296	1277	0
4	TX Phú Mỹ	21	52	0	0	0	68	0	0	25	74	74	74	1354	1262	0
5	Long Điền	219	55	0	0	0	268	0	0	94	277	277	277	1257	1221	0
6	Đất Đỏ	101	52	0	0	0	154	0	0	8	156	156	156	567	537	0
7	Xuyên Mộc	478	208	0	0	0	693	0	187	177	694	694	694	1394	1320	0
8	Côn Đảo	52	1	1	1	1	53	0	11	7	53	53	53	53	53	0
B	**Y tế tư nhân**															
1	TTYT Dầu khí (không có bệnh lưu sản)															

Biểu: 6 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 9 tháng năm 2018

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sản giật		Uốn ván sơ sinh		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**159**	**0**	**158**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**Y tế công**	**159**	**0**	**158**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Tuyến tỉnh**	**155**	**0**	**154**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	TTCSSKSS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	BV Bà Rịa	153	0	153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	BV Lê Lợi	2	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
II	**Tuyến huyện và xã**	**4**	**0**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP Bà Rịa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Châu Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TX Phú Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Điền	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đất Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuyên Mộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Côn Đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**Y tế tư nhân**																
1	TTYT Dầu khí (không có bệnh lưu sản)																

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA PHỤ KHOA, KHHGĐ VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 9 tháng năm 2018

TT	Tên cơ sở y tế	Số lượt khám phụ khoa	Số lượt chữa phụ khoa			Số mới thực hiện KHHGĐ (Biện pháp hiện đại)									Số phá thai				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong cột 5 có								Tổng số	Trong đó			
																Số phá thai theo tuần			
				Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu		DCTC	Triệt sản		Bao cao su	Thuốc			Biện pháp khác		Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7 - ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	Trđ: số phá thai tuổi VTN
								Tổng	Trđ: Nam		Thuốc viên	Thuốc tiêm	Thuốc cấy						
1	*2*	*3*	*4*	*4.1*	*4.2*	*5*	*6*	*7.1*	*7.2*	*8*	*9.1*	*9.2*	*9.3*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**51416**	**18059**	**7**	**1**	**62788**	**4068**	**67**	**1**	**30619**	**26884**	**1137**	**13**	**0**	**918**	**759**	**159**	**0**	**17**
A	**Y tế công**	**51416**	**18059**	**7**	**1**	**62788**	**4068**	**67**	**1**	**30619**	**26884**	**1137**	**13**	**0**	**918**	**759**	**159**	**0**	**17**
I	**Tuyến tỉnh**	**17090**	**5590**	**1**	**0**	**789**	**711**	**65**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13**	**0**	**894**	**740**	**154**	**0**	**17**
1	TTCSSKSS	3903	853	0	0	328	315	0	0	0	0	0	13	0	768	659	109	0	17
2	BV Bà Rịa	7906	3007	0	0	286	236	50	0	0	0	0	0	0	124	80	44	0	0
3	BV Lê Lợi	5281	1730	1	0	175	160	15	0	0	0	0	0	0	2	1	1	0	0
II	**Tuyến huyện và xã**	**34326**	**12469**	**6**	**1**	**61999**	**3357**	**2**	**1**	**30619**	**26884**	**1137**	**0**	**0**	**24**	**19**	**5**	**0**	**0**
1	Thành phố Vũng Tàu	3506	2339	1	1	20917	686	0	0	11514	8550	167	0	0	1	1	0	0	0
2	TP Bà Rịa	1881	709	5	0	5405	98	0	0	2612	2537	158	0	0	0	0	0	0	0
3	Châu Đức	7931	2911	0	0	7698	501	0	0	3694	3395	108	0	0	2	2	0	0	0
4	TX Phú Mỹ	3660	1157	0	0	10765	608	1	1	5073	4878	205	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Điền	7441	1429	0	0	7748	503	0	0	3660	3390	195	0	0	10	9	1	0	0
6	Đất Đỏ	3735	943	0	0	2893	439	0	0	1094	1166	194	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuyên Mộc	5982	2937	0	0	6532	481	1	0	2972	2968	110	0	0	3	3	0	0	0
8	Côn Đảo	190	44	0	0	41	41	0	0	0	0	0	0	0	8	4	4	0	0
B	**Y tế tư nhân**																		
1	TTYT Dầu khí (không có bệnh lưu sản)					0									0				

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 9 tháng năm 2018

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống						Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được bú mẹ trong giờ đầu	Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được tiêm viêm gan B		Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Tử vong thai nhi và trẻ em					Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số trẻ sinh ra từ mẹ HIV(+) được làm XN PCR lần 1			
									Trong đó							TV chu sinh						≤ 2 tháng		Trên 2-18 tháng	
		Tổng số	Trđ: nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ non được CS bằng PP KMC	Số trẻ đẻ bị ngạt	Tổng số	Số <2500 gram	Số >4000gram			Tổng số	Trđ: Số được tiêm <24 giờ		TV thai nhi ≥22 tuần đến khi đẻ	Số TV <7 ngày	Số TV sơ sinh <28 ngày	TV trẻ em < 1 tuổi	TV trẻ em < 5 tuổi		Tổng số	Trđ: Số dương tính	Tổng số	Trđ: Số dương tính
	2	*3.1*	*3.2*	*4*	*5.1*	*5.2*	*6*	*7*	*7.1*	*7.2*	*8.1*	*8.2*	*9.1*	*9.2*	*10*	*11.1*	*11.2*	*12*	*13.1*	*13.2*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**11878**	**5851**	**8419**	**158**	**11**	**1**	**11878**	**341**	**491**	**8422**	**11877**	**11103**	**10461**	**6379**	**37**	**9**	**13**	**18**	**23**	**19**	**18**	**0**	**3**	**1**
A	**Y tế công**	**11878**	**5851**	**8419**	**158**	**11**	**1**	**11878**	**341**	**491**	**8422**	**11877**	**11103**	**10461**	**6379**	**37**	**9**	**13**	**18**	**23**	**19**	**18**	**0**	**3**	**1**
I	**Tuyến tỉnh**	**10,484**	**5,129**	**7,229**	**153**	**9**	**1**	**10,484**	**323**	**469**	**7,230**	**10,484**	**9,754**	**9,176**	**5,548**	**37**	**6**	**8**	**11**	**13**	**18**	**17**	**0**	**3**	**1**
1	TTCSSKSS																								
2	BV Bà Rịa	9265	4534	6462	135	0	0	9265	305	436	6462	9266	8625	8047	4368	34	4	6	8	10	15	11	0	3	1
3	BV Lê Lợi	1219	595	767	18	9	1	1219	18	33	768	1218	1129	1129	1180	3	2	2	3	3	3	6	0	0	0
II	**Tuyến huyện và xã**	**1394**	**722**	**1190**	**5**	**2**	**0**	**1394**	**18**	**22**	**1192**	**1393**	**1349**	**1285**	**831**	**0**	**3**	**5**	**7**	**10**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Vũng Tàu	2	1	2	0	0	0	2	0	0	2	1	1	0	0	0	0	1	2	3	0	0	0	0	0
2	TP Bà Rịa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
3	Châu Đức	133	69	132	2	0	0	133	2	1	132	133	127	127	100	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0
4	TX Phú Mỹ	75	45	74	0	0	0	75	1	0	75	75	71	70	55	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
5	Long Điền	280	144	277	1	0	0	280	6	0	278	280	274	229	212	0	2	2	2	2	0	0	0	0	0
6	Đất Đỏ	156	75	156	0	0	0	156	2	0	156	156	152	135	130	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuyên Mộc	695	360	507	2	2	0	695	6	21	507	695	671	671	281	0	0	1	1	2	0	0	0	0	0
8	Côn Đảo	53	28	42	0	0	0	53	1	0	42	53	53	53	53	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
B	**Y tế tư nhân**																								
1	TTYT Dầu khí (không có bệnh lưu sản)																								

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
							Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Trong đó										
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
TT	**Tên bệnh/ nhóm bệnh**	**Mã ICD 10**	**Tại khoa khám bệnh**				**Điều trị nội trú**							
							Tổng số				**Trong đó TE<15 tuổi**			
							Mắc		**Số tử vong**		**Mắc**		**Số tử vong**	
			Tổng số	**Trong đó**										
				Nữ	**TE <15**	**Số tử vong**	**TS**	**Nữ**	**TS**	**Nữ**	**TS**	**<5 tuổi**	**TS**	**<5 tuổi**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasistic diseases.	**A00-B99**	**56164**	**26335**	**18329**	**000**	**7760**	**3514**	**009**	**002**	**4004**	**2667**	**001**	**001**
001	Tả - Cholera	**A00**	222	104	024	000	001	003	000	000	000	000	000	000
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	**A01**	031	003	000	000	029	016	000	000	001	000	000	000
003	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	**A03**	020	008	004	000	015	006	000	000	005	004	000	000
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	**A06**	036	014	003	000	015	005	000	000	000	000	000	000
005	Iả chảy, viêm dạy dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	**A09**	4878	2529	1625	000	714	373	000	000	295	195	000	000
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	**A02, A04-A05, A07-A08**	6052	3099	2712	000	3004	1566	001	000	1260	845	001	001
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	**A15-A16**	854	244	012	000	222	072	001	000	002	000	000	000
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	**A17-A19**	271	166	026	000	041	016	000	000	003	000	000	000
009	Dịch hạch - Plague	**A20**	008	000	001	000	002	000	000	000	001	000	000	000
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	**A23**	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
011	Phong - Leprosy	**A30**	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	**A33**	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	**A34-A35**	003	000	000	000	003	000	000	000	000	000	000	000
014	Bạch hầu - Diphtheria	**A36**	001	001	000	000	001	001	000	000	000	000	000	000
015	Ho gà - Whooping cough	**A37**	001	000	001	000	001	000	000	000	000	000	000	000
016	Nhiễm khuẩn não mô cầu -Meningococcal infection	**A39**	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
017	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	**A40-A41**	141	075	068	000	182	090	000	000	095	071	000	000
018	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	**A21-A22, A24-A28, A31-A32, A38, A42-A49**	338	137	122	000	377	171	001	000	238	143	000	000
019	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	**A49**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
020	Giang mai sớm (Giang mai I, II và kín)- Early syphilis	**A50**	002	002	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
021	Các loại giang mai khác -Other syphilis	**A51**	010	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
022	Nhiễm lậu cầu khuẩn -Gonococcal infection	**A54**	062	020	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
023	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydial diseases	**A55-A56**	061	029	050	000	003	002	000	000	001	001	000	000
024	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	**A57-A64**	107	047	004	000	003	000	000	000	001	001	000	000
025	Sốt hồi quy - Relapsing fever	**A68**	001	000	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000
026	Mắt hột - Trachoma	**A71**	004	002	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000
027	Sốt Rickettsia - Typhus fever	**A75**	151	084	117	000	009	003	000	000	003	000	000	000
028	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	**A80**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
029	Dại - Rabies	**A82**	004	001	000	000	003	001	000	000	000	000	000	000
030	Viêm não Virut - Viral encephalitis	**A83-A86**	012	006	005	000	007	000	001	000	003	002	000	000
031	Sốt vàng - Yellow fever	**A95**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
032	Sốt virut khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	**A90-A94,A96-A99**	1294	389	235	000	777	356	000	000	211	096	000	000
033	Nhiễm virut Héc-pét - Herpes viral infections	**B00**	134	073	049	000	008	004	000	000	004	002	000	000
034	Thuỷ đậu và zôna -Varicella and Zoster	**B01-B02**	2184	1227	876	000	202	104	000	000	062	019	000	000
035	Sởi - Measles	**B05**	001	001	000	000	002	000	000	000	001	000	000	000
036	Rubêon - Rubella	**B06**	001	000	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000
037	Viêm gan B cấp -Acute hepatitis B	**B16**	296	154	013	000	031	008	000	000	000	000	000	000
038	Viêm gan virut khác - Other viral hepatitis	**B15, B17-B19**	10556	4757	097	000	133	061	001	000	001	000	000	000
039	Nhiễm HIV - Human immuno deficiency virus disease	**B20-B24**	12734	5296	1742	000	404	129	004	002	027	001	000	000
040	Quai bị - Mumps	**B16**	1676	607	905	000	266	090	000	000	154	063	000	000
041	Bệnh virut khác - Other viral diseases	**A81,A87-A89, B03-B04,B07-B09,B25,B27-b34**	21129	10157	11946	000	2785	1165	000	000	1998	1400	000	000
042	Nấm -Mycoses	**B35-B49**	2411	1300	356	000	044	014	000	000	009	004	000	000
043	Sốt rét - Malaria	**B50-B54**	008	002	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
044	Leishamania - Leishmaniasis	**B55**	011	008	002	000	000	000	000	000	000	000	000	000
045	Trypanosomia -Trypanosomiasis	**B56-B57**	009	006	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
046	Sán máng - Schistosomiasis	**B65**	016	009	005	000	000	000	000	000	000	000	000	000
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	**B66**	007	006	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	**B67**	002	002	000	000	002	002	000	000	000	000	000	000
049	Giun rồng - Dracunculiasis	**B72**	002	002	000	000	001	001	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	**B73**	003	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
051	Giun chỉ - Filariasis	**B74**	006	005	002	000	000	000	000	000	000	000	000	000
052	Giun móc - Hookworm diseases	**B76**	002	002	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiases	**B68-B71, B75, B77-B83**	1697	1130	242	000	017	012	000	000	007	000	000	000
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	**B90**	037	011	000	000	024	008	000	000	000	000	000	000
055	Di chứng viêm tuỷ xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	**B91**	034	014	009	000	002	000	000	000	000	000	000	000
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	**B92**	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	**A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94,B99**	659	328	157	000	037	013	000	000	017	012	000	000
	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	**C00-D48**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**000**	**000**
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	**C00-C14**	376	103	019	000	030	008	000	000	000	000	000	000
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	**C15**	093	004	001	000	024	006	000	000	000	000	000	000
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	**C16**	335	132	002	000	073	033	000	000	000	000	000	000
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	**C18**	475	204	001	000	101	041	000	000	000	000	000	000
062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	**C19-C21**	340	168	001	000	062	028	000	000	000	000	000	000
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	**C22**	563	128	005	000	084	030	001	000	000	000	000	000
064	U ác tuy - Malignant neoplasm of pancreas	**C25**	130	019	001	000	019	006	000	000	015	000	000	000
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	**C17,C23-c24, c26**	063	018	001	000	003	000	000	000	000	000	000	000
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	**C32**	103	007	000	000	015	006	000	000	000	000	000	000
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	**C33-C34**	604	230	000	000	048	020	000	000	000	000	000	000
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neplasm of respiratory and intrathoracic	**C30-C31,C37-c39**	079	029	005	000	022	011	000	000	000	000	000	000
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	**C40-C41**	051	028	008	000	002	001	000	000	000	000	000	000
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	**C43**	009	005	001	000	001	000	000	000	000	000	000	000
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	**C44**	024	010	002	000	000	000	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
				Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	**C45-C49**	1053	703	003	000	010	004	000	000	000	000	000	000
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	**C50**	641	597	001	000	040	040	001	001	000	000	000	000
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	**C51-C52**	144	138	003	000	016	016	000	000	000	000	000	000
075	U ác cổ tử cung - Maligant neoplasm of cervix uterus	**C53**	188	172	000	000	009	009	000	000	000	000	000	000
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	**C54-C55**	078	074	000	000	007	007	000	000	000	000	000	000
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	**C61**	138	001	000	000	003	000	000	000	000	000	000	000
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	**C60,C62-C63**	034	000	012	000	001	000	000	000	000	000	000	000
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	**C67**	112	019	000	000	011	002	000	000	000	000	000	000
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of uterinary tract	**C64-C66,C68**	046	029	006	000	006	001	000	000	003	001	000	000
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	**C69**	039	017	015	000	006	002	000	000	000	000	000	000
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	**C71**	087	042	011	000	016	007	001	000	001	000	000	000
083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trungương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	**C70,C72**	083	045	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	**C73-C80,C97**	1429	1014	154	000	114	065	000	000	005	002	000	000
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	**C81**	019	003	000	000	003	002	000	000	000	000	000	000
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	**C82-C85**	080	043	011	000	007	002	000	000	002	000	000	000
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	**C91-C95**	221	091	048	000	013	004	000	000	002	002	000	000
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	**C88-C89,C96**	037	017	016	000	000	000	000	000	000	000	000	000
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	**D06**	006	006	000	000	001	001	000	000	000	000	000	000
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	**D22-D23**	2275	989	276	000	225	095	000	000	025	008	000	000
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	**D24**	116	043	001	000	005	005	000	000	000	000	000	000
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	**D25**	1124	1096	000	000	033	033	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	**D27**	078	043	000	000	011	011	000	000	000	000	000	000
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	**D30**	158	052	025	000	008	003	000	000	000	000	000	000
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	**D33**	015	007	000	000	003	000	000	000	000	000	000	000
096	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	**D00-D05 D07-D21,D26, D28-D29, D31-D32, D34-D48**	8499	6387	575	000	692	317	002	001	051	018	000	000
	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	**D50-D89**	**3813**	**2266**	**789**	**000**	**442**	**207**	**000**	**000**	**070**	**034**	**000**	**000**
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	**D50**	1115	919	188	000	074	046	000	000	007	003	000	000
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	**D51-D64**	738	403	245	000	264	122	000	000	042	018	000	000
099	Tổn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	**D65-D77**	1032	509	278	000	093	034	000	000	020	012	000	000
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	**D80-D89**	009	004	004	000	001	000	000	000	001	001	000	000
	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine,Nutritional and metabolic diseases	**E00-E90**	**77408**	**48043**	**766**	**000**	**1642**	**847**	**001**	**001**	**020**	**007**	**000**	**000**
101	Tổn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	**E00-E02**	047	044	002	000	002	002	000	000	000	000	000	000
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	**E05**	3667	2896	031	000	025	009	000	000	000	000	000	000
103	Tổn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	**E03-E04, E06-E07**	3743	3270	098	000	041	019	000	000	007	001	000	000
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	**E10-E14**	65572	39257	027	000	882	477	001	001	001	000	000	000
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	**E40-E46**	331	191	159	000	003	001	000	000	000	000	000	000
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	**E50**	041	027	012	019	012	000	000	000	004	000	000	000
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	**E51-E56**	092	067	028	000	033	021	000	000	000	000	000	000
108	hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequalae of malnutrition and other nutritional deficiencies	**E64**	007	003	002	000	001	001	000	000	000	000	000	000
109	Béo phì - Obesity	**E66**	002	001	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	**E86**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	**E15-E35,E58-E63,E65-E67, E85-E87, E90**	8660	4779	488	000	756	374	000	000	018	005	000	000
	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	**F00- F99**	**9898**	**5822**	**415**	**000**	**501**	**279**	**000**	**000**	**279**	**126**	**000**	**000**
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	**F00- F03**	227	147	000	000	006	002	000	000	001	000	000	000
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	**F10**	052	002	000	000	017	000	000	000	000	000	000	000
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lí khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	**F11- F19**	112	006	000	000	026	002	000	000	000	000	000	000
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schiztypal and delusional disorders	**F20- F29**	557	204	002	000	080	028	000	000	000	000	000	000
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	**F30- F39**	149	092	002	000	017	012	000	000	000	000	000	000
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, sterss - related and somatoform disorders	**F40- F48**	4955	3150	074	000	145	086	000	000	006	000	000	000
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	**F70- F79**	071	030	053	000	004	003	000	000	004	003	000	000
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	**F04-F09 ,F50-F69, F80-F99**	1530	822	227	000	314	177	000	000	283	125	000	000
	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	**G00-G99**	**38791**	**23658**	**957**	**000**	**1135**	**582**	**001**	**000**	**148**	**065**	**000**	**000**
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflamatory diseases of the central nervous system	**G00-G09**	033	018	010	000	015	000	001	000	006	001	000	000
121	Parkinson - Parkinson's disease	**G20**	469	238	004	000	004	000	000	000	000	000	000	000
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	**G30**	027	011	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	**G35**	013	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
124	Động kinh -Epilepsy	**G40- G41**	2268	848	388	000	270	150	000	000	069	024	000	000
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	**G43-G44**	6739	4166	121	000	074	044	000	000	004	000	000	000
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	**G45**	14725	9197	059	000	088	058	000	000	000	000	000	000
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	**G50-G59**	8435	5335	136	000	324	183	000	000	011	004	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	**G80-G83**	506	150	185	000	227	102	000	000	067	039	000	000
129	**Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system**	**G10-G13,G21-G26,G31-G32,G36-G37, G46-G47, G60-G73, G90-G99**	**9166**	**5546**	**092**	**000**	**193**	**111**	**000**	**000**	**007**	**001**	**000**	**000**
	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	**H00-H59**	75107	46137	6861	000	070	025	000	000	002	000	000	000
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	**H00-H01**	2591	1452	788	000	000	000	000	000	000	000	000	000
131	Viêm kết mạc ,tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disoders of conjunctiva	**H10-H13**	31231	19285	4764	000	017	006	000	000	000	000	000	000
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	**H15-H19**	6790	4144	258	000	014	002	000	000	000	000	000	000
133	Đục thể thuỷ tinh, tổn thương khác của thể thuỷ tinh - Cataract and other disorders of lens	**H25-H28**	21037	12789	011	000	001	000	000	000	000	000	000	000
134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	**H33**	095	024	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000
135	Glôcôm - Glaucoma	**H40-H42**	2968	1829	074	000	005	001	000	000	000	000	000	000
136	Lác mắt - Strabismus	**H49-H50**	050	020	021	000	008	002	000	000	000	000	000	000
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accomodation	**H52**	7454	4374	929	000	000	000	000	000	000	000	000	000
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	**H54**	052	029	007	000	000	000	000	000	000	000	000	000
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	**H30-H32, H02-H22, H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H59**	5075	3234	177	000	020	013	000	000	001	000	000	000
	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	**H60-H95**	**26465**	**17757**	**2508**	**000**	**2252**	**1481**	**000**	**000**	**036**	**013**	**000**	**000**
140	Viêm tai giữa , bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	**H65-H75**	5539	3003	1235	000	081	041	000	000	023	013	000	000
141	Mất thính giác -Hearing loss	**H90-H91**	1060	724	031	000	036	027	000	000	001	000	000	000
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	**H60-H62, H80-H83, H92-H95**	21068	14593	1145	000	2150	1426	000	000	053	010	000	000
	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	**I00-I99**	**188895**	**102687**	**488**	**040**	**7282**	**3846**	**064**	**005**	**043**	**014**	**001**	**000**
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	**I00-I02**	004	002	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	**I05-I09**	672	473	018	000	021	016	000	000	000	000	000	000
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	**I10**	160936	86048	023	000	2437	1383	000	000	006	001	000	000
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	**I11-I15**	124	065	001	000	006	004	000	000	000	000	000	000
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	**I21-I22**	677	241	000	000	507	211	002	001	000	000	000	000
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	**I20, I23-I25**	8221	4507	009	000	1270	748	000	000	001	000	000	000
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	**I26**	004	002	000	000	002	001	000	000	000	000	000	000
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythymias	**I44-I49**	2999	1579	026	040	468	242	056	004	008	003	001	000
151	Suy tim - Heart failure	**I50**	2537	1473	002	000	715	390	000	000	000	000	000	000
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	**I27- I43, i51-I52**	294	140	025	000	036	017	000	000	006	002	000	000
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	**I60-I62**	330	114	005	000	252	125	000	000	000	000	000	000
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	**I63**	1348	609	003	000	690	319	000	000	000	000	000	000
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	**I64**	603	281	000	000	265	115	001	000	000	000	000	000
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	**I65-I69**	2177	811	010	000	421	218	000	000	000	000	000	000
157	Xơ vữa độngmạch-Atherosclerosis	**I70**	187	112	000	000	003	001	000	000	000	000	000	000
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	**I73**	075	038	001	000	006	000	001	000	000	000	000	000
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	**I74**	106	035	006	000	008	000	000	000	000	000	000	000
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	**I71-I72**	161	042	003	000	011	002	000	000	000	000	000	000
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis,venous embolism and thrombosis	**I80-I82**	109	060	011	000	015	009	000	000	000	000	000	000
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	**I83**	1160	898	003	000	003	001	000	000	000	000	000	000
163	Trĩ - Haemorrhoids	**I84**	4833	2258	038	000	250	114	000	000	002	000	000	000
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	**I85-I99**	8880	6763	310	000	119	046	006	001	022	010	000	000
	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	**J00-J99**	**188520**	**94404**	**80267**	**000**	**12691**	**6061**	**017**	**006**	**5810**	**4251**	**002**	**002**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	**J02- J03**	42739	22273	21358	000	1428	793	000	000	1077	748	000	000
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	**J04**	1429	778	657	000	200	104	000	000	165	112	000	000
167	Viêm cấp đường hôhấp trên khác Other acute upper respiratory infections	**J00- J01, J05-J06**	59791	31981	28752	000	#REF!	362	000	000	514	397	000	000
168	Cúm - Influenza	**J10- J11**	329	224	018	000	#REF!	002	000	000	002	001	000	000
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	**J12 -J18**	8377	4046	3665	000	#REF!	2207	008	002	2092	1593	002	002
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	**J20- J21**	24524	11270	16026	000	1999	909	000	000	1259	978	000	000
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	**J32**	6228	3771	147	000	112	065	000	000	006	000	000	000
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	**J30- J31, J33-J34**	22118	11518	7930	000	057	028	000	000	012	008	000	000
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	**J35**	2851	1349	1052	000	663	326	000	000	222	167	000	000
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	**J36- J39**	1000	649	113	000	080	029	000	000	015	001	000	000
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	**J40- J44**	10422	2515	624	000	1309	417	001	000	002	000	000	000
176	Hen - Asthma	**J45- J46**	14587	6725	3479	000	1233	622	000	000	504	300	000	000
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	**J47**	156	116	001	000	015	006	000	000	000	000	000	000
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	**J60**	007	003	002	000	000	000	000	000	005	000	000	000
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	**J22, J66-J99**	1072	513	102	000	619	304	006	002	053	032	000	000
	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	**K00-K93**	**119500**	**64449**	**21310**	**000**	**8548**	**4128**	**003**	**000**	**1678**	**1006**	**000**	**000**
180	Sâu răng - Dental caries	**K02**	12850	7137	2938	000	003	003	000	000	001	000	000	000
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	**K03- K08,K00- K01**	24419	13409	4853	000	140	066	000	000	013	004	000	000
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	**K09- K14**	3117	1553	1212	000	082	031	000	000	036	025	000	000
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	**K25- K27**	2164	992	017	000	064	026	000	000	001	000	000	000
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	**K29**	44257	25508	1092	000	2185	1111	000	000	023	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	**K20-K23,K28, K30-K31**	10526	5504	5271	000	884	425	000	000	539	273	000	000
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	**K35- K38**	2082	1105	236	000	1567	909	001	000	239	079	000	000
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	**K40**	788	055	199	000	221	006	000	000	008	000	000	000
188	Các thoát vị khác - Other hernia	**K41-K46**	117	057	029	000	024	002	000	000	000	000	000	000
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	**K50-K51**	720	316	006	000	030	006	000	000	000	000	000	000
190	Tắc liệt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	**K56**	566	197	369	000	486	187	000	000	296	256	000	000
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	**K57**	022	003	000	000	006	000	000	000	000	000	000	000
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	**K52-K55, K58-K67**	10258	5093	1974	000	686	376	000	000	159	100	000	000
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	**K70**	192	028	001	000	045	001	000	000	000	000	000	000
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	**K71- K77**	2059	699	053	000	297	108	000	000	004	003	000	000
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	**K80-K81**	1993	1034	010	000	265	136	000	000	002	000	000	000
196	Viêm tụy cấp và bệnh khác của tuỵ - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	**K85-K86**	396	089	006	000	338	134	001	000	004	001	000	000
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	**K87-K93,K82-K83**	4650	2092	1318	000	1245	616	002	000	261	189	000	000
	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutanneous tissue	**L00-L99**	37282	18856	10105	000	614	281	000	000	212	134	000	000
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	**L00- L08**	9578	4404	3302	000	383	183	000	000	116	080	000	000
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	**L10-L99**	25666	13511	6524	000	225	095	000	000	096	053	000	000
	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	**M00-M99**	**106019**	**62069**	**1144**	**001**	**2826**	**1711**	**000**	**000**	**056**	**009**	**000**	**000**
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflamatory polyarthropaties	**M05-M14**	18048	19891	528	000	1358	785	000	000	046	006	000	000
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	**M15-M19**	25231	14835	075	000	214	132	000	000	004	000	000	000
202	Biến dạng các chi mắc phải - Accquired deformities of limbs	**M20- M21**	309	192	013	000	001	000	000	000	001	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	**M00-M03, M22-M25**	9542	5572	207	000	452	266	000	000	010	001	000	000
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	**M30-M36**	206	153	040	000	008	002	000	000	000	000	000	000
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	**M50-M51**	4597	2575	002	000	106	086	000	000	000	000	000	000
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	**M40-M49, M53-M54**	45487	56515	146	000	1578	907	000	000	016	002	000	000
207	Tổn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	**M60-M79**	7598	4257	423	001	323	266	000	000	022	006	000	000
208	Dị tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	**M80-M85**	772	621	015	000	005	000	000	000	000	000	000	000
209	Viêm xương tuỷ - Osteomyelitis	**M86**	051	004	004	000	004	001	000	000	000	000	000	000
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	**M87-M99**	1624	370	050	000	021	005	000	000	000	000	000	000
	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212	**N00-N99**	**54485**	**27330**	**2477**	**000**	**2490**	**1224**	**002**	**001**	**154**	**047**	**000**	**000**
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly prograssive nephritis syndromes	**N00-N01**	057	032	039	000	014	003	000	000	011	001	000	000
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	**N02-N08**	979	366	207	000	049	024	000	000	005	000	000	000
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	**N10-N16**	290	138	064	000	019	008	000	000	003	000	000	000
214	Suy thận - Renal failure	**N17-N19**	2580	1224	010	000	427	206	002	001	001	000	000	000
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	**N20-N23**	14951	6217	052	000	655	335	000	000	004	000	000	000
216	Viêm bàng quang - Cystitis	**N30**	790	567	074	000	158	113	000	000	010	001	000	000
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urnary system	**N25-N29,N31-N39**	6024	3270	490	000	725	346	000	000	030	015	000	000
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	**N40**	9299	011	000	000	004	000	000	000	000	000	000	000
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	**N41-N42**	372	000	000	000	011	000	000	000	000	000	000	000
220	Tràn dịch tinhmạc,u nang tinhdịch Hydrocele and spermatocele	**N43**	434	003	202	000	018	000	000	000	006	001	000	000
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	**N47**	1002	014	804	000	148	000	000	000	092	038	000	000
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	**N44- N46, N49-N51**	678	013	246	000	055	002	000	000	014	006	000	000
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	**N60-N64**	1715	1612	054	000	073	072	000	000	000	000	000	000
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	**N70**	033	026	000	000	010	010	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflamatory disease of cervix uteri	**N72**	549	356	000	000	005	005	000	000	000	000	000	000
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ - Other inflamatory diseases of female pelvic organs	**N71, N73-N77**	5396	4917	100	000	594	594	000	000	007	001	000	000
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	**N80**	084	078	000	000	007	007	000	000	000	000	000	000
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	**N81**	171	153	001	000	001	001	000	000	000	000	000	000
229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noinflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	**N83**	382	382	004	000	064	064	000	000	002	000	000	000
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	**N91-N92**	1754	1708	056	000	213	209	000	000	002	000	000	000
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	**N95**	236	233	000	000	002	002	000	000	000	000	000	000
232	Vô sinh nữ - Female infertility	**N97**	005	004	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	**N82, N84-N90,N93-N94, N96, N98-N99**	3082	3056	025	000	160	085	000	000	000	000	000	000
	Chương XV: Chửa,đẻ và saudẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	**O00-O99**	**7470**	**6995**	**030**	**000**	**13668**	**13537**	**001**	**000**	**014**	**003**	**001**	**001**
234	Xảy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	**O03**	219	214	000	000	078	075	000	000	000	000	000	000
235	Xảy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	**O04**	002	002	000	000	004	004	000	000	000	000	000	000
236	Xảy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	**O00-O02,O05-O08**	466	448	000	000	402	398	000	000	000	000	000	000
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper- tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	**O10-O16**	058	037	000	000	027	027	000	000	000	000	000	000
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	**044-O46**	019	017	000	000	038	038	000	000	000	000	000	000
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	**O30-O43,O47-O48**	2462	2439	004	000	965	964	000	000	001	001	000	000
240	Đẻ khó do cản trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	**O64-O66**	005	002	000	000	004	004	000	000	000	000	000	000
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	**O72**	003	003	001	000	003	003	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
242	Các biến chứng khác của chửa đẻOther complications pregnancy and delivery	**O20-O29,O60-O63,O67-O71, O73-O75,O81-O84**	3744	3679	012	000	3740	3734	000	000	002	001	000	000
243	Đẻ tự nhiên đơn giản -Single spontaneous delivery	**O80**	034	033	000	000	8445	8303	000	000	001	000	000	000
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	**O85-O99**	145	138	001	000	032	030	001	000	002	001	001	001
	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	**P00-P96**	**1981**	**1174**	**1209**	**000**	**1866**	**945**	**005**	**002**	**1801**	**1799**	**008**	**008**
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	**P00-P04**	563	234	509	000	686	311	002	000	683	683	002	002
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	**P05-P07**	024	010	024	000	135	070	002	002	133	133	002	002
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	**P10-P15**	015	007	003	000	002	001	000	000	000	000	000	000
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxis and birth asphyxia	**P20-P21**	001	001	001	000	003	000	000	000	003	001	001	001
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	**P22-P28**	021	011	017	000	050	027	000	000	049	049	000	000
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	**P35-P37**	047	025	047	000	607	310	000	000	607	607	000	000
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	**P38-P39**	077	038	075	000	009	002	000	000	009	009	002	002
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	**P55**	001	000	001	000	001	000	000	000	001	001	000	000
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	**P08,P29, P50-P54,P56-P96**	641	302	531	000	324	174	001	000	316	315	001	001
	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	**Q00-Q99**	**2355**	**1366**	**763**	**000**	**128**	**055**	**002**	**001**	**056**	**035**	**002**	**002**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
				Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	**Q05**	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malforma-tions of the nervous system	**Q00-Q04,Q06-Q07**	023	010	019	000	004	001	000	001	002	001	001	001
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malfor-mation of the circulatory system	**Q20-Q28**	418	250	180	000	022	009	000	000	008	006	000	000
257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	**Q35-Q37**	916	561	035	000	001	000	000	000	001	001	000	000
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	**Q41**	2522	797	059	000	248	113	000	000	010	000	000	000
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	**Q38-Q40,Q42-Q45**	099	042	077	000	013	005	000	000	009	003	000	000
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	**Q53**	079	000	068	000	003	000	000	000	001	000	000	000
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	**Q50-Q52,Q54-Q64**	634	429	103	000	033	021	000	000	003	002	000	000
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	**Q65**	022	018	015	000	003	001	000	000	001	000	000	000
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	**Q66**	048	014	041	000	000	000	000	000	000	000	000	000
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	**Q67-Q79**	136	040	085	000	013	000	000	000	008	005	000	000
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	**Q10-Q13,Q30-Q34,Q80-Q89**	290	195	146	000	050	027	001	000	031	022	001	001
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	**Q90-Q99**	003	001	003	000	000	000	000	000	000	000	000	000
	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	**R00-R99**	**43826**	**24651**	**9832**	**028**	**2456**	**1161**	**007**	**001**	**744**	**500**	**000**	**000**
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	**R10**	11099	6783	2665	000	286	160	005	000	057	017	000	000
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	**R50**	4491	2120	2587	000	311	162	000	000	177	156	000	000
269	Lão suy - Senility	**R54**	469	258	000	000	003	000	000	000	000	000	000	000
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	**R00- R09, R11 - R49, R50- R53, R55- R99**	28649	15988	4692	028	1850	847	007	001	516	329	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Iinjury, poisoning and certain other consequences of external causes	**S00-T 98**	**68913**	**26879**	**11612**	**007**	**9640**	**2945**	**068**	**012**	**1121**	**357**	**001**	**001**
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	**S02**	765	164	034	000	354	104	000	000	021	003	000	000
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	**S12,S22,S32,T08**	531	168	003	000	084	032	000	000	001	000	000	000
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	**S72**	1449	665	128	000	372	110	000	000	028	003	000	000
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	**S42, S52,S62,S82,S92,T10,T12**	13485	5002	2538	000	1788	508	000	000	273	051	000	000
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông - Fractures involving multiple body regions	**T02**	216	084	001	000	030	015	000	000	015	000	000	000
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	**S03, S13, S23, S33, S43, S53, S63, S73, S83, S93, T03**	2603	991	179	000	185	062	000	000	006	002	000	000
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt -Injury of eye and orbit	**S05**	041	016	006	000	006	000	000	000	000	000	000	000
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	**S06**	1556	425	140	001	914	272	042	010	059	013	000	000
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	**S26-S27,S36- S37**	134	029	008	000	085	026	008	001	007	000	000	000
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	**S07-S08, S17 - S18,S28, S38, S47-S48, S57-S58, S67-S68, S77-S78, S87-S88, S97 - S98, T04- T05**	112	042	007	000	033	008	000	000	001	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều ni -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	**S00 - S01, S04, S09- S11, S14- S16, S19 - S21,S24-S25, S29-S31, S34-S35, S39-S41, S44-S46, S49-S51, S54-S56, S59-S61, S64-S66, S69-S71, S74-S76, S79-S81, S84-S86, S89-S91,**	45710	16933	6838	006	5442	1615	018	000	460	170	000	000
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entert hrough natural orifice	**T15-T19**	1948	870	405	000	076	025	000	000	014	006	000	000
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burnss and corrosions	**T20-T32**	842	422	311	000	126	036	000	000	044	025	000	000
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	**T36- T50**	046	014	003	000	028	008	000	000	007	005	000	000
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	**T51- T65**	505	228	055	000	259	122	000	000	036	013	000	000
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	**T74**	951	485	349	000	305	102	001	000	098	036	000	000
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	**T33- T35, T66-T73, T75-T78**	2609	1491	934	000	379	180	000	000	139	058	000	000
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	**T79-T88**	132	066	018	000	047	024	000	000	007	002	000	000
289	Di chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài -Sequalae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	**T90-T98**	056	017	008	000	006	000	000	000	002	002	001	001
	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	**V01-Y98**	**33616**	**14428**	**612**	**001**	**1194**	**473**	**008**	**000**	**149**	**066**	**000**	**000**
290	Tai nạn giao thông -Transport accident	**V01-V09,W01 - W19**	2605	1097	230	004	669	256	013	001	002	000	000	000
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không cố ý-exposure to inanimate mechanical forces	**W20-W64**	1373	601	308	000	099	041	000	000	031	019	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	**W65-W84**	027	017	006	006	006	004	000	000	004	003	000	000
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambian air temperature and pressure	**W85-W99**	001	000	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-expossure to smoke, fire and fpames	**X00-X09**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	**X10-X19**	001	001	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants	**X20-X29**	252	102	028	000	077	017	000	000	012	001	000	000
297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	**X40-X49**	108	044	016	000	084	039	000	000	011	007	000	000
298	Tự tử -Intentionnal sel - harm.	**X60-X84**	342	179	008	000	354	223	000	000	003	000	000	000
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	**X85-Y09**	506	167	025	000	122	057	000	000	000	000	000	000
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverseeffects in therapeutic use.	**Y40-Y59**	082	036	012	000	066	144	000	000	004	001	000	000
301	Tai nạn rủi ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	**Y60-Y69**	004	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	**Y70-Y82**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elswhere	**Y90-Y98**	28383	12231	002	000	025	014	000	000	000	000	000	000
	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	**Z00-Z99**	**51296**	**34111**	**2573**	**000**	**637**	**390**	**003**	**001**	**105**	**042**	**000**	**000**
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	**Z00- Z01**	11961	5452	1635	000	232	103	003	001	018	009	000	000
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	**Z21**	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	**Z20, Z22- Z29**	2397	1418	773	000	006	000	000	000	006	001	000	000
307	Quản lí các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	**Z30**	596	589	000	000	002	002	000	000	000	000	000	000
308	Giám sát thai nghén và phát hện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	**Z34- Z36**	17910	17863	000	000	089	085	000	000	000	000	000	000
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	**Z38**	010	007	005	000	008	005	000	000	004	004	000	000
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	**Z39**	8582	4065	001	000	020	011	000	000	000	000	000	000
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	**Z40- Z54**	2000	995	008	000	010	002	000	000	000	000	000	000
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encoutering health services for other reasons	**Z31- Z33, Z37,Z55-Z99**	9985	4779	146	000	264	181	000	000	077	028	000	000